

DỰ THẢO

LUẬT GIÁ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Quốc hội ban hành Luật Giá,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực giá hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân); hoạt động điều tiết giá hàng hóa, dịch vụ của Nhà nước; hoạt động thẩm định giá tài sản; quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với:

1. Cơ quan nhà nước;
2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam;
3. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Hiệp hội ngành hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng luật

1. Các hoạt động định giá, thẩm định giá, quản lý giá hàng hóa, dịch vụ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.

2. Trường hợp các luật chuyên ngành có quy định về giá và quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ chuyên ngành cụ thể hoặc có quy định cụ thể về thẩm định giá không trái với các nguyên tắc quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật chuyên ngành đó. Trường hợp có sự khác nhau giữa các quy định của Luật chuyên ngành về giá, thẩm định giá và Luật này thì áp dụng quy định của Luật này.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giá thị trường là số tiền tính bằng đồng Việt Nam hình thành trên cơ sở giá trị thị trường của một hàng hoá, dịch vụ tính cho một đơn vị sản phẩm tại một thời điểm, địa điểm nhất định theo thỏa thuận trong giao dịch khách quan trên thị trường giữa các bên không có quan hệ liên kết (các bên độc lập).

2. Giá do Nhà nước quy định là giá do một cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định cho một hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật này.

3. Giá do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh định là mức giá do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quy định theo quy định của Luật này.

4. Giá bán buôn là mức giá của hàng hóa, dịch vụ tính bằng đồng Việt Nam cho một đơn vị sản phẩm được hình thành và thực hiện do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc do sự thỏa thuận giữa người bán và người mua với khối lượng lớn để đưa vào sản xuất hoặc đem đi bán lại (bán lẻ).

5. Giá bán lẻ là giá bán hàng hóa, dịch vụ trực tiếp cho người tiêu dùng, hình thành ở khâu lưu thông cuối cùng khi hàng hóa kết thúc quá trình lưu thông và đi vào tiêu dùng cá nhân.

6. Giá độc quyền là giá của hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân có vị trí độc quyền sản xuất, kinh doanh quy định, nếu không có tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh nào khác cạnh tranh về hàng hóa, dịch vụ mà tổ chức, cá nhân đó kinh doanh trên thị trường liên quan (thị trường liên quan theo quy định của pháp luật về cạnh tranh).

7. Liên kết độc quyền về giá là thỏa thuận giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có vị trí thống lĩnh trên thị trường theo quy định của pháp luật về cạnh tranh ấn định một mức giá để chiếm lĩnh thị trường, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.

8. Định giá là việc các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được pháp luật cho phép quy định giá cho hàng hóa, dịch vụ.

9. Niêm yết giá là việc thông báo công khai về mức giá mua, giá bán của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đối với từng hàng hóa, dịch vụ bằng những hình thức thích hợp tại nơi giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ.

10. Hiệp thương giá là sự thương lượng về mức giá mua, bán hàng hóa, dịch vụ có tính độc quyền song phương do một cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tổ chức và làm trung gian theo đề nghị của bên mua hoặc bên bán

hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

11. Đăng ký giá là hình thức các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ phải đăng ký mức giá hàng hoá, dịch vụ dự kiến bán hoặc mua với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

12. Kê khai giá là hình thức các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo mức giá hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ phải kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

13. Bình ổn giá là sự điều tiết của Nhà nước thông qua việc áp dụng các biện pháp thích hợp về điều chỉnh cung – cầu, tài chính, tiền tệ và các biện pháp hành chính, kinh tế cần thiết để tác động vào sự hình thành và vận động của giá cả, không để giá hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý.

14. Mặt bằng giá là mức giá trung bình của đại đa số các hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế ứng với không gian, thời gian nhất định và thường được đo lường thông qua chỉ số giá.

15. Thẩm định giá là việc tính toán để xác định giá trị của tài sản phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho một mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, trường hợp tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam chưa ban hành thì thực hiện theo tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thừa nhận (hoặc thực hiện theo tiêu chuẩn thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá quốc tế mà Việt Nam là thành viên).

16. Giá biến động bất thường là giá tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý trong trường hợp khủng hoảng kinh tế, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, dịch họa hoặc trong trường hợp bất thường khác.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, điều hành giá

1. Nhà nước thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, phù hợp với thông lệ quốc tế mà Việt Nam có cam kết hoặc tham gia.

2. Nhà nước bảo hộ và khuyến khích cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông qua các cơ chế tôn trọng quyền tự định giá, thỏa thuận giá, đấu thầu, đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế và hành chính theo quy định của pháp luật, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường để bình ổn giá và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.

Điều 6. Căn cứ định giá

1. Giá thành toàn bộ (theo quy định của pháp luật về cạnh tranh) thực tế hợp lý gắn với chất lượng của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm cần định giá.

2. Quan hệ cung – cầu của hàng hóa, dịch vụ và sức mua của đồng tiền Việt Nam; sức mua có khả năng thanh toán của người tiêu dùng.

3. Giá thị trường trong nước, thế giới và khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm cần định giá.

4. Mức lợi nhuận dự kiến phù hợp với mặt bằng giá thị trường.

5. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài khóa, tiền tệ của Nhà nước nói chung, chính sách phát triển ngành hàng nói riêng thuộc phạm vi cả nước hoặc từng vùng, từng địa phương quy định tại thời điểm cần định giá.

6. Các phương pháp định giá do cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn.

Điều 7. Phương pháp định giá

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế, Chính phủ quy định việc hướng dẫn các phương pháp tính chung hoặc phương pháp tính giá đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể.

Chương II

QUYỀN, NGHĨA VỤ, CÁC HÀNH VI BỊ CẤM TRONG LĨNH VỰC GIÁ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 8. Quyền trong lĩnh vực giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

1. Định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ của mình (trừ hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá) theo quy định tại Luật này và các Luật khác có liên quan.

2. Định mức giá cụ thể trong khung giá, giới hạn giá, cụ thể hoá mức giá chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Đấu thầu, đấu giá, thoả thuận giá, hiệp thương giá, cạnh tranh về giá khi cung ứng hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. Khiếu nại, tố cáo các hành vi xâm phạm quyền định giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã được Luật này và các luật khác có liên quan quy định làm thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của mình; yêu cầu tổ chức, cá nhân bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Điều chỉnh giá tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ của mình (trừ hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá) khi các yếu tố hình thành giá hoặc quan hệ cung cầu thay đổi;

6. Hạ giá bán hàng hoá, dịch vụ và thực hiện niêm yết công khai, rõ ràng tại cửa hàng, nơi giao dịch về mức giá cũ, mức giá mới, thời gian hạ giá đối với các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật.

7. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật

Điều 9. Nghĩa vụ trong lĩnh vực giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý giá;

2. Lập phương án giá hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước định giá trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

3. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật này và các luật khác có liên quan khi thực hiện các hoạt động lập phương án giá, quy định giá; chấp hành đúng các mức giá, các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định;

4. Đăng ký giá bán (hoặc mua) thuộc quyền quyết định giá của mình đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục phải đăng ký giá với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã đăng ký theo quy định của pháp luật.

5. Kê khai giá bán (hoặc mua) thuộc quyền quyết định giá của mình đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục phải kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã kê khai theo quy định của pháp luật.

6. Niêm yết giá:

a. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ tại cửa hàng, nơi giao dịch mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ. Việc niêm yết giá phải rõ ràng, công khai, không gây nhầm lẫn cho khách hàng.

b. Đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và mua bán đúng giá đã niêm yết. Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc danh mục Nhà nước định giá thì niêm yết theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định.

7. Công khai thông tin về giá, cung cấp thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của mình theo đúng các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Giải quyết kịp thời mọi khiếu nại của người tiêu dùng về giá hàng hoá, dịch vụ mà mình bán (hoặc mua) không đúng giá đã công bố hoặc hợp đồng đã giao kết. Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.

9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

1. Liên minh với các tổ chức, cá nhân khác để tác động làm sai lệch giá so với giá thị trường; lạm dụng vị trí độc quyền, vị trí thống lĩnh thị trường, liên kết độc quyền ấn định mức giá bán (hoặc mua) bất hợp lý gây tổn hại đến quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng hoặc các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác và của Nhà nước.

2. Chào giá hoặc áp dụng giá bán hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng quá thấp bất hợp lý so với giá thành toàn bộ nhằm loại bỏ đối thủ cạnh tranh hoặc độc chiếm thị trường, làm đảo lộn trật tự sản xuất và kinh doanh gây tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh khác hoặc lợi ích của Nhà nước.

3. Bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật về chống bán phá giá.

4. Bịa đặt, tung tin thất thiệt không có căn cứ về việc tăng hoặc giảm giá và làm cho giá hàng hóa, dịch vụ tăng quá cao hoặc giảm giá quá thấp bất hợp lý.

5. Áp dụng các căn cứ, nguyên tắc, phương pháp định giá, thoả thuận ấn định giá hàng hoá, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp không đúng quy định của pháp luật.

6. Áp dụng phân biệt về giá (bao gồm phân biệt cả về giá bán buôn hoặc giá bán lẻ) khi cung cấp cùng một loại hàng hoá hoặc dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân khác nhau.

7. Tăng hoặc giảm giá trá hình bằng cách thay đổi các cam kết, thời gian, địa điểm, điều kiện cung ứng, phẩm cấp, chất lượng khi cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

8. Lợi dụng những biến động bất thường xảy ra (thiên tai, hoả hoạn, dịch hoạ, dịch bệnh và điều kiện bất thường khác), lợi dụng chủ trương điều hành kinh tế, tài chính, tiền tệ, giá cả của Nhà nước để đầu cơ găm giữ hàng hoá, dịch vụ tăng giá, ép giá.

9. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐIỀU HÀNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

MỤC I

BÌNH ỔN GIÁ THỊ TRƯỜNG

Điều 11. Điều kiện áp dụng các biện pháp bình ổn giá

Khi giá cả hàng hóa, dịch vụ cụ thể hoặc khi toàn bộ mặt bằng giá có biến động bất thường thì Nhà nước công bố và áp dụng các biện pháp bình ổn giá.

Điều 12. Hàng hóa, dịch vụ phải áp dụng các biện pháp bình ổn giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu đối với sản xuất và tiêu dùng.

2. Hàng hóa, dịch vụ liên quan đến việc các doanh nghiệp vi phạm quy định về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị thế độc quyền, lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường theo quy định của pháp luật về cạnh tranh để quy định giá gây thiệt hại đến lợi ích của người tiêu dùng, của các tổ chức, cá nhân khác và của Nhà nước.

3. Căn cứ tình hình thực tế, Chính phủ quy định cụ thể về danh mục hàng hóa, dịch vụ phải áp dụng các biện pháp bình ổn giá phù hợp với từng thời kỳ.

Điều 13. Biện pháp bình ổn giá

1. Nhà nước thực hiện áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá sau đây thoả mãn một trong những điều kiện quy định tại Điều 12 Luật này:

a) Điều chỉnh cung, cầu hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hoá giữa các vùng, các địa phương trong nước;

b) Các biện pháp về tổ chức lưu thông hàng hóa;

c) Mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ lưu thông;

d) Kiểm soát hàng hoá tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có;

đ) Quy định giá tối đa, hoặc giá tối thiểu, hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa và quy định của pháp luật;

e) Kiểm soát các yếu tố hình thành giá;

g) Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật;

h) Sử dụng quỹ bình ổn giá đối với loại hàng hóa, dịch vụ được hình thành Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật, phù hợp với các cam kết quốc tế;

i) Áp dụng các biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với pháp luật và các cam kết quốc tế;

k) Đăng ký giá, kê khai giá;

l) Công khai thông tin về giá;

m) Các biện pháp hành chính, kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh những hàng hoá, dịch vụ quan trọng, thiết yếu có trách nhiệm thực hiện các biện pháp có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này để góp phần bình ổn giá.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định và công bố áp dụng các biện pháp bình ổn giá

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định và công bố áp dụng các biện pháp bình ổn giá đối với hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá trên phạm vi cả nước;

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và công bố áp dụng các biện pháp bình ổn giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện bình ổn giá trên phạm vi cả nước và khu vực;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương quy định bổ sung hoặc quyết định các biện pháp thực hiện bình ổn giá tại địa phương.

4. Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

MỤC II

HOẠT ĐỘNG QUY ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 15. Hình thức giá do Nhà nước quy định

1. Mức giá cụ thể hoặc mức giá chuẩn.
2. Giá tối đa hoặc giá tối thiểu.
3. Khung giá.

Điều 16. Nguyên tắc định giá của Nhà nước

1. Phù hợp giá thành toàn bộ thực tế hợp lý.
2. Phù hợp với quan hệ cung cầu trên thị trường của hàng hoá, dịch vụ.
3. Phù hợp giá thị trường trong nước và thế giới.

Điều 17. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quy định giá

1. Nhà nước không quy định giá hàng hóa, dịch vụ đã có thị trường cạnh tranh, chỉ thực hiện quy định giá đối với hàng hóa, dịch vụ độc quyền; hàng hóa, dịch vụ có tính cạnh tranh hạn chế nhưng quan trọng, thiết yếu đối với sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

2. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phù hợp với từng thời kỳ.

Điều 18. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định giá

1. Chính phủ quyết định giá hàng hóa, dịch vụ độc quyền, đặc biệt quan trọng có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định giá hàng hóa, dịch vụ độc quyền, quan trọng có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của nhiều ngành;

3. Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định giá hàng hoá, dịch vụ độc quyền có tác động nhiều đến phát triển kinh tế của ngành mình;

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá hàng hoá, dịch vụ độc quyền có tác động nhiều đến phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền quyết định giá đối với danh mục hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Điều 17 Luật này.

Điều 19. Điều chỉnh mức giá do Nhà nước quy định giá

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá kịp thời điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước định giá trong các trường hợp:

1. Thực hiện mục tiêu chính sách giá của Nhà nước;
2. Khi giá các yếu tố hình thành giá thay đổi ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

MỤC III

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 20. Điều kiện tổ chức hiệp thương giá

Việc tổ chức hiệp thương giá do cơ quan quản lý nhà nước về giá có thẩm quyền thực hiện khi có yêu cầu hiệp thương giá của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khi có đề nghị của một trong hai bên mua, bán trong trường hợp các bên không thoả thuận được giá mua, giá bán đối với hàng hoá, dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Hàng hoá, dịch vụ không thuộc danh mục do Nhà nước định giá;
2. Hàng hoá, dịch vụ quan trọng được sản xuất, cung ứng trong điều kiện đặc thù, có tính chất độc quyền mua, độc quyền bán và các bên mua, bán phụ thuộc lẫn nhau không thể thay thế được, thị trường cạnh tranh hạn chế;

Điều 21. Thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá

1. Bộ Tài chính tổ chức hiệp thương giá đối với hàng hoá, dịch vụ có phạm vi ảnh hưởng trong cả nước và trong phạm vi nhiều tỉnh đáp ứng các quy định tại Điều 19 Luật này hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá đối với hàng hoá, dịch vụ có phạm vi ảnh hưởng trong địa bàn của tỉnh đáp ứng yêu cầu quy định Điều 19 Luật này hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc hiệp thương giá đối với hàng hoá, dịch vụ cụ thể nếu pháp luật chuyên ngành có quy định không trái với các nguyên tắc quy định tại Luật này thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; trường hợp có sự khác nhau thì áp dụng theo quy định tại Luật này.

4. Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thủ tục và quy trình hiệp thương giá.

Điều 22. Kết quả hiệp thương giá

1. Mức giá do các bên thoả thuận thống nhất sau khi hiệp thương quy định tại Luật này được cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá thông báo bằng văn bản để thi hành.

2. Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá quy định tại Luật này mà các bên vẫn chưa thoả thuận được mức giá thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá quyết định giá tạm thời để các bên thi hành cho đến khi các bên thoả thuận được mức giá nhằm kịp thời phục vụ sản xuất, kinh doanh.

MỤC IV

KIỂM SOÁT CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 23. Hàng hoá, dịch vụ phải kiểm soát các yếu tố hình thành giá

1. Hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Nhà nước.

2. Hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện bình ổn giá.

3. Hàng hoá, dịch vụ có dấu hiệu liên kết độc quyền về giá; hàng hoá có vị trí thống lĩnh thị trường theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

4. Hàng hoá, dịch vụ khác khi giá cả có biến động bất thường theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 24. Cơ quan có thẩm quyền kiểm soát các yếu tố hình thành giá:

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát các yếu tố hình thành giá đối với:

a) Hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính;

b) Hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá theo quy định tại Điều 12 Luật này.

2. Các Bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát các yếu tố hình thành giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Bộ, ngành ngoài danh mục hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền kiểm soát yếu tố hình thành giá của Bộ Tài chính.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng ở địa phương kiểm soát các yếu tố hình thành giá đối với:

a) Hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá theo quy định tại Điều 12 Luật này của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn địa phương.

Điều 25. Nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong việc kiểm soát các yếu tố hình thành giá

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các hàng hoá, dịch vụ quy định tại Điều 23 Luật này khi nhận được yêu cầu bằng văn bản về kiểm soát các yếu tố hình thành giá của cơ quan có thẩm quyền kiểm soát các yếu tố hình thành giá theo quy định tại Điều 24 Luật này có nghĩa vụ chấp hành; cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo quy định của cơ quan có thẩm quyền kiểm soát các yếu tố hình thành giá.

MỤC V

KIỂM SOÁT GIÁ ĐỘC QUYỀN

Điều 26. Nhà nước kiểm soát giá độc quyền

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về giá tiến hành việc kiểm soát giá thành sản xuất, kinh doanh, giá hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân khi phát hiện có dấu hiệu liên kết độc quyền về giá hoặc khi cần phải xem xét việc hình thành giá độc quyền.

2. Chính phủ quy định cụ thể cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm soát giá độc quyền.

Điều 27. Đối tượng kiểm soát giá độc quyền

Đối tượng kiểm soát giá độc quyền là hàng hoá, dịch vụ được sản xuất, kinh doanh bởi:

1. Doanh nghiệp độc quyền nhà nước.
2. Doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
3. Doanh nghiệp có vị trí độc quyền.
4. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường.

Tiêu chí quy định đối tượng phải chịu sự kiểm soát giá độc quyền quy định tại Điều này theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Điều 28. Các biện pháp kiểm soát giá độc quyền

1. Quy định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá.
2. Thực hiện việc đấu thầu, đấu giá; đặt hàng, giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh theo giá hoặc phí do Nhà nước quy định đối với sản phẩm, dịch vụ công ích.
3. Kiểm soát các yếu tố hình thành giá; kiểm soát chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, giá hàng hóa, dịch vụ.

Điều 29. Quyền và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về giá trong việc kiểm soát giá độc quyền

1. Quyền:

a) Đình chỉ việc thực hiện giá hàng hoá, dịch vụ do tổ chức, cá nhân liên kết độc quyền về giá quyết định không hợp lý;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân liên kết độc quyền phải mua, bán theo đúng giá mua, giá bán trước khi liên kết độc quyền về giá.

2. Trách nhiệm: Quyết định giá, điều chỉnh giá đúng thời hạn quy định.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khi nhận được yêu cầu kiểm soát giá độc quyền

1. Quyền:

Từ chối yêu cầu trái pháp luật, đạo đức xã hội của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm soát giá độc quyền trong quá trình thực thi công vụ.

2. Nghĩa vụ:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khi nhận được yêu cầu kiểm soát giá độc quyền có nghĩa vụ báo cáo đầy đủ, trung thực và kịp thời số liệu, tài liệu có liên quan đến giá nhập khẩu, chi phí sản xuất, lưu thông, giá hàng hoá, dịch vụ độc quyền theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về giá.

MỤC VI

CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ GIÁ

Điều 31. Công khai thông tin về giá

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý Nhà nước về giá có trách nhiệm công khai những thông tin về giá, bao gồm:

a) Các chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý giá của Nhà nước;

b) Các quyết định giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

c) Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về giá đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về giá và pháp luật khác có liên quan.

Những quy định công khai thông tin về giá không áp dụng đối với những thông tin không được phép công khai theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm đưa các thông tin về thị trường, giá cả chính xác, khách quan, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin theo quy định hiện hành.

Chương IV

THẨM ĐỊNH GIÁ

MỤC I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 32. Hoạt động thẩm định giá

1. Các cá nhân không được hoạt động thẩm định giá độc lập.

2. Tổ chức có đủ điều kiện, năng lực theo quy định của Luật này thì được hoạt động thẩm định giá.

3. Hoạt động thẩm định giá phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động thẩm định giá quy định tại Điều 33 Luật này.

Điều 33. Nguyên tắc hoạt động thẩm định giá

1. Tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

Đối với các công việc thẩm định giá bắt buộc phải theo tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có cam kết thì phải tuân thủ tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế.

Đối với các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam chưa ban hành thì áp dụng theo tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thừa nhận (hoặc tiêu chuẩn thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá quốc tế mà Việt Nam là thành viên).

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp và kết quả thẩm định giá.

3. Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ và tính trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá.

4. Bảo mật các thông tin về tài sản và các thông tin có liên quan đến tài sản của khách hàng thẩm định giá, trừ trường hợp khách hàng cho phép cung cấp thông tin hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 34. Những hành vi bị cấm trong hoạt động thẩm định giá

1. Cạnh tranh trong hoạt động thẩm định giá không đúng hoặc trái với quy định của pháp luật về cạnh tranh, của Luật này và các pháp luật có liên quan.

2. Thông đồng với chủ tài sản, khách hàng thẩm định giá, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá làm sai lệch kết quả thẩm định giá.

3. Gợi ý hoặc nhận bất kỳ một khoản tiền hoặc các lợi ích nào khác từ khách hàng thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ mà doanh nghiệp của mình và khách hàng thẩm định giá đã thoả thuận trong hợp đồng.

4. Cho thuê, cho mượn thẻ thẩm định viên về giá; sử dụng thẻ thẩm định viên về giá trái với các quy định được ghi trên thẻ.

5. Tiết lộ thông tin về khách hàng thẩm định giá và tài sản được thẩm định giá mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng thẩm định giá đồng ý hoặc pháp luật cho phép.

6. Gây trở ngại hoặc can thiệp vào công việc điều hành của tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá khi họ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

7. Đăng ký hành nghề thẩm định giá trong cùng một thời gian cho từ hai doanh nghiệp thẩm định giá trở lên.

8. Thực hiện thẩm định giá cho các đơn vị được thẩm định giá mà thẩm định viên về giá có quan hệ về góp vốn, mua cổ phần, trái phiếu và có quan hệ họ hàng, thân thuộc như có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên trong ban lãnh đạo hoặc kế toán trưởng của đơn vị được thẩm định giá.

9. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Đối tượng thẩm định giá

1. Bất động sản; động sản bao gồm cả máy móc, thiết bị và các hàng hoá, dịch vụ; giá trị doanh nghiệp; rừng; mặt nước; tài nguyên, khoáng sản; quyền khai thác các loại tài nguyên, khoáng sản; kết cấu hạ tầng; quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản vô hình khác; các tài sản tài chính (các loại giấy tờ có giá); tài sản, hàng hoá, dịch vụ khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Tài sản nhà nước phải thẩm định giá.

a) Tài sản (bao gồm cả dịch vụ) được mua sắm, tiền thuê tài sản và văn phòng làm việc phục vụ cho hoạt động của các cơ quan nhà nước được thanh toán bằng toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách Nhà nước;

b) Tài sản của Nhà nước cho thuê, chuyển nhượng, bán, góp vốn, cổ phần hoá, giải thể, thanh lý và các hình thức chuyển đổi khác;

c) Tài sản khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan phải thực hiện thẩm định giá.

Tài sản của Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản nhà nước.

Chính phủ quy định cụ thể giá trị tài sản của Nhà nước phải thẩm định giá và quy định các loại hình tổ chức, doanh nghiệp được phép thẩm định giá tài sản của Nhà nước.

Điều 36. Kết quả thẩm định giá

1. Kết quả thẩm định giá được sử dụng làm căn cứ để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc có quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và các bên có liên quan quyết định hoặc phê duyệt giá các tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho các mục đích: quản lý tài sản; mua bán, chuyển nhượng, thanh lý; thuê hoặc cho thuê; thế chấp, giải chấp; cổ phần hóa doanh nghiệp, góp vốn liên doanh, sáp nhập hoặc chia tách tài sản; tính thuế, bảo hiểm; xét xử, giải quyết tài sản liên quan trong các vụ án và giải quyết những tranh chấp về tài sản; xử lý tài sản trong tố tụng hình sự, tố tụng dân sự và thi hành án; các giao dịch dân sự khác về tài sản phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Việc sử dụng kết quả thẩm định giá phải đúng theo mục đích ghi trong hợp đồng thẩm định giá.

3. Kết quả thẩm định giá chỉ được sử dụng đúng thời hạn có hiệu lực được ghi trong báo cáo kết quả thẩm định giá và chứng thư thẩm định giá.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền sử dụng kết quả thẩm định giá quyết định việc chấp nhận kết quả thẩm định giá của tổ chức, doanh nghiệp thẩm định giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 37. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá

1. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về Hội và có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật về thẩm định giá.

2. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá được thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động thẩm định giá được cơ quan nhà nước giao.

MỤC II

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 38. Các loại hình tổ chức thẩm định giá

1. Tổ chức thẩm định giá thuộc các thành phần kinh tế (không thuộc khu vực Nhà nước) hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp thẩm định giá hoặc doanh nghiệp có chức năng thẩm định giá (gọi chung là doanh nghiệp thẩm định giá);

2. Tổ chức thẩm định giá của Nhà nước.

Điều 39. Doanh nghiệp thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập theo các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh quy định tại pháp luật về doanh nghiệp.

2. Việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá phải tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định tại Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể loại hình doanh nghiệp thẩm định giá.

Điều 40. Điều kiện thành lập doanh nghiệp thẩm định giá

1. Có đủ các điều kiện về thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tương ứng với loại hình doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân dự kiến thành lập.

2. Có đủ số người có Thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định của Chính phủ. Đối với công ty hợp danh thì tất cả thành viên hợp danh phải là thẩm định viên về giá, trong đó Giám đốc công ty đã có thời gian hành nghề thẩm định giá đủ 3 năm trở lên kể từ khi được cấp Thẻ thẩm định viên về giá. Đối với doanh nghiệp tư nhân thì chủ doanh nghiệp phải là thẩm định viên về giá và đã có thời gian hành nghề thẩm định giá đủ 3 năm trở lên kể từ khi được cấp Thẻ thẩm định viên về giá. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác thì người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp về lĩnh vực

thẩm định giá phải là thẩm định viên về giá và đã có thời gian hành nghề thẩm định giá đủ 3 năm trở lên kể từ khi được cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 41. Điều kiện hoạt động thẩm định giá của doanh nghiệp

1. Được thành lập theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật này và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó quy định được kinh doanh ngành nghề thẩm định giá;

2. Trong quá trình hoạt động thẩm định giá, doanh nghiệp phải bảo đảm có đủ số lượng thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát điều kiện thành lập và điều kiện hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá và thông báo doanh nghiệp có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá.

Điều 42. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá

1. Chi nhánh của doanh nghiệp thẩm định giá là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp thẩm định giá, có nhiệm vụ thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc thẩm định giá theo sự uỷ quyền bằng văn bản của doanh nghiệp thẩm định giá.

2. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập chi nhánh doanh nghiệp; người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp thẩm định giá đã thành lập ra chi nhánh đó.

Đối với chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá có đủ số người có Thẻ thẩm định viên về giá theo quy định của Chính phủ thì được thực hiện toàn bộ công việc thẩm định giá (được phát hành báo cáo và chứng thư thẩm định giá).

Danh sách Thẩm định viên về giá hành nghề tại chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không được trùng với danh sách Thẩm định viên về giá hành nghề tại doanh nghiệp chính và các chi nhánh khác (nếu có) của doanh nghiệp thẩm định giá đó được Bộ Tài chính thông báo có đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá.

3. Doanh nghiệp thẩm định giá phải chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của chi nhánh thẩm định giá do doanh nghiệp thành lập ra.

Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá

1. Quyền:

a) Được thẩm định giá tài sản của tổ chức, cá nhân và tài sản của Nhà nước khi có yêu cầu;

b) Được cạnh tranh trong hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, của Luật này và các pháp luật có liên quan;

c) Yêu cầu khách hàng thẩm định giá cung cấp hồ sơ, tài liệu, số liệu có liên quan đến tài sản thẩm định giá;

d) Từ chối thực hiện dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản của khách hàng có nhu cầu thẩm định giá khi thấy không có đủ cơ sở để thực hiện thẩm định giá;

đ) Thu tiền dịch vụ thẩm định giá theo thoả thuận với khách hàng;

e) Tham gia các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước về thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

a) Tuân thủ các nguyên tắc về hoạt động thẩm định giá quy định tại Điều 33 và các quy định có liên quan đến doanh nghiệp thẩm định giá tại Luật này.

b) Cung cấp báo cáo thẩm định giá và chứng thư thẩm định giá cho khách hàng và bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá theo hợp đồng thẩm định giá đã ký kết.

c) Phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá và trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp.

d) Bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật do vi phạm những thoả thuận trong hợp đồng thẩm định giá và trong trường hợp kết quả thẩm định giá không tuân thủ các quy định về thẩm định giá, gây thiệt hại tới lợi ích của khách hàng.

đ) Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động nghề nghiệp của thẩm định viên về giá thuộc quyền quản lý của mình.

e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

g) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Hoạt động của tổ chức thẩm định giá nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức thẩm định giá nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được thực hiện thẩm định giá tại Việt Nam.

2. Chính phủ quy định hình thức, phạm vi cung cấp dịch vụ thẩm định giá của các tổ chức thẩm định giá nước ngoài phù hợp với điều kiện của từng thời kỳ.

Điều 45. Tổ chức thẩm định giá của nhà nước

1. Tổ chức thẩm định giá của nhà nước được cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, giá cả ở trung ương và địa phương giao nhiệm vụ thẩm định giá.

2. Tổ chức thẩm định giá của nhà nước có nhiệm vụ thẩm định giá tài sản nhà nước phải thẩm định giá quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật này.

Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức thẩm định giá của Nhà nước.

MỤC III

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Điều 46. Tiêu chuẩn của thẩm định viên về giá

1. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;
2. Đạt kỳ thi cấp Thẻ thẩm định viên về giá hoặc đủ điều kiện được cấp Thẻ thẩm định viên về giá trong những trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được Bộ Tài chính cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 47. Điều kiện thi lấy Thẻ thẩm định viên về giá

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành thẩm định giá, kinh tế và các chuyên ngành khác liên quan đến thẩm định giá.
2. Có thời gian làm việc tại các tổ chức thẩm định giá hoặc tại các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, giá cả tối thiểu là 3 năm (36 tháng) tính từ khi có bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học tạm thời.

Bộ Tài chính quy định đối tượng và điều kiện dự thi, nội dung thi, Hội đồng thi để cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 48. Thẩm định viên về giá hành nghề

Thẩm định viên về giá hành nghề thẩm định giá tư vấn trong các doanh nghiệp thẩm định giá, tổ chức có chức năng hoạt động thẩm định giá.

Điều 49. Thẩm định viên về giá của Nhà nước

1. Thẩm định viên về giá của Nhà nước là người đã được cấp Thẻ thẩm định viên về giá đang làm công tác giá tại các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, giá cả.

2. Thẩm định viên về giá của Nhà nước thực hiện nhiệm vụ thẩm định giá tài sản của Nhà nước phải thẩm định giá quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật này.

Điều 50. Điều kiện hành nghề của thẩm định viên về giá

1. Có đủ tiêu chuẩn thẩm định viên về giá quy định tại Điều 46 Luật này; và
2. Đang làm công tác giá tại cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, giá cả hoặc có đăng ký hành nghề thẩm định giá tại một doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Đối tượng không được đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp thẩm định giá

1. Cá nhân không có đủ các điều kiện quy định tại Điều 46 Luật này.

2. Thẩm định viên về giá của Nhà nước theo quy định tại Điều 49 Luật này.

3. Cá nhân đang bị cấm hành nghề thẩm định giá theo bản án hay quyết định của Tòa án, cá nhân đang phải chấp hành án phạt tù hoặc bị kết án về một trong các tội về hình sự, kinh tế, về chức vụ liên quan đến tài chính, giá cả mà chưa được xóa án tích.

4. Cá nhân bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

5. Cá nhân có tiền án vi phạm các tội nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

6. Cá nhân đang trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên đã có hành vi phạm về quản lý kinh tế.

Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của thẩm định viên về giá

1. Quyền:

a) Được hành nghề thẩm định giá theo quy định của Luật này trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam;

b) Độc lập về chuyên môn nghiệp vụ;

c) Yêu cầu khách hàng cung cấp hồ sơ, các tài liệu có liên quan đến tài sản thẩm định giá (nếu có) và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn về thẩm định giá;

d) Từ chối thực hiện thẩm định giá đối với tài sản mà doanh nghiệp yêu cầu mình thẩm định giá nếu xét thấy tài sản đó không đủ điều kiện cần thiết để thực hiện theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia các tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

a) Tuân thủ các nguyên tắc hoạt động thẩm định giá theo quy định tại Điều 33 Luật này;

b) Thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng thẩm định giá;

c) Ký báo cáo thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước (Tổng) Giám đốc doanh nghiệp thẩm định giá về kết quả thẩm định giá và ý kiến đánh giá của mình trong báo cáo thẩm định giá;

d) Giải trình hoặc bảo vệ kết quả thẩm định giá do mình thực hiện với khách hàng thẩm định giá hoặc bên thứ ba liên quan sử dụng kết quả thẩm định giá không phải là khách hàng thẩm định giá khi có yêu cầu;

đ) Thực hiện các chương trình bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn về thẩm định giá do cơ quan, tổ chức được phép tổ chức theo quy định của pháp luật.

e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁ

MỤC I

NỘI DUNG VÀ THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁ

Điều 53. Nội dung quản lý nhà nước về giá

1. Nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp về giá và thẩm định giá phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá.

3. Thực hiện các biện pháp bình ổn giá khi giá thị trường biến động bất thường.

4. Quyết định giá hàng hoá, dịch vụ độc quyền; hàng hóa, dịch vụ công ích.

5. Kiểm soát giá độc quyền, chi phí sản xuất, các yếu tố hình thành giá.

6. Thu thập, phân tích và thông báo thông tin, dự báo giá thị trường trong nước và thế giới.

7. Quy định Tiêu chuẩn thẩm định giá; tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ thẩm định giá; cấp và thu hồi Thẻ Thẩm định viên về giá.

8. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong lĩnh vực giá và thẩm định giá.

9. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá.

Điều 54. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giá

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giá; và thẩm định giá trong phạm vi cả nước.

2. Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm quyết định giá một số hàng hóa, dịch vụ độc quyền và ban hành các biện pháp điều hành giá, bình ổn giá.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giá; và thẩm định giá; ban hành quy chế tính giá chung, thống nhất để hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức sản

xuất, kinh doanh lập phương án giá và làm căn cứ, cơ sở thẩm định phương án giá, định giá; kiểm soát các yếu tố hình thành giá, kiểm soát giá độc quyền.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá; kiểm soát giá và thẩm định giá thuộc ngành mình theo phân cấp quản lý giá của Chính phủ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá; kiểm soát giá và thẩm định giá tại địa phương theo phân cấp quản lý giá của Chính phủ.

Điều 55. Cơ quan quản lý nhà nước về giá

Hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về giá do Chính phủ quy định.

MỤC II

THANH TRA GIÁ

Điều 56. Thanh tra chuyên ngành về giá

1. Cơ quan quản lý nhà nước về giá ở trung ương thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Thanh tra chuyên ngành về giá thực hiện kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh chấp hành các quy định của pháp luật về giá quy định tại Luật này và của pháp luật có liên quan.

Điều 57. Quyền hạn và trách nhiệm của thanh tra chuyên ngành về giá

1. Quyền:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, các thẩm định viên về giá và các doanh nghiệp thẩm định giá báo cáo kịp thời, chính xác, trung thực những số liệu, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra giá và thẩm định giá phù hợp với pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan có liên quan cử người tham gia.

c) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

d) Yêu cầu các cá nhân và tổ chức được kiểm tra, thanh tra cung cấp và sao chụp các sổ kế toán, các hóa đơn, chứng từ và các thông tin khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động định giá và thẩm định giá;

2. Trách nhiệm:

a) Không được sử dụng các số liệu, tài liệu, thông tin thu thập được vào mục đích khác ngoài mục đích phục vụ việc kiểm soát, thanh tra hoạt động về giá và thẩm định giá;

b) Không được tiết lộ những bí mật có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kiểm tra, thanh tra giá và thẩm định giá của mình.

Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khi được kiểm tra, thanh tra giá, thẩm định giá

1. Tổ chức, cá nhân nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra giá, thẩm định giá phải báo cáo kịp thời, chính xác, trung thực số liệu, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra giá và thẩm định giá.

2. Tổ chức, cá nhân phải chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định xử lý của cơ quan quản lý nhà nước về giá; trong trường hợp không nhất trí với quyết định đó thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật; trong thời gian khiếu nại, vẫn phải chấp hành quyết định đó.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền từ chối các yêu cầu kiểm tra, thanh tra giá, thẩm định giá không đúng quy định của pháp luật.

MỤC III

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 59. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về giá và thẩm định giá

1. Khiếu nại đối với quyết định về giá, hành vi hành chính của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Luật này và tố cáo đối với những hành vi trái pháp luật trong việc giải quyết các vấn đề về giá và thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Tranh chấp giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với nhau về giá và thẩm định giá được giải quyết tiến hành thủ tục xử lý tranh chấp theo một trong các hình thức: Tự thỏa thuận với nhau để giải quyết; thẩm định lại; thỏa thuận giải quyết bằng trọng tài theo quy định của pháp luật về trọng tài thương mại hoặc tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Các hành vi vi phạm pháp luật về giá

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh không báo cáo, hoặc báo cáo không đúng quy định khi Nhà nước quyết định thực hiện các biện pháp bình ổn giá.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vi phạm quy định về trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá.

4. Khai man, khai khống hồ sơ thanh toán để nhận tiền trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá và các khoản tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

5. Sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng được sử dụng tiền trợ giá, tiền trợ cước vận chuyển hàng hoá và các khoản tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

6. Mua, bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ không đúng với mức giá tạm thời trong hiệp thương giá hoặc giá hiệp thương đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

7. Mua, bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ không đúng với mức giá cụ thể, khung giá, giá chuẩn, giá giới hạn do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

8. Lập phương án tính giá hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước định giá, bình ổn giá theo quy định của pháp luật không đúng với hướng dẫn về Quy chế tính giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

9. Không báo cáo giá mua hàng hoá, gian lận trong việc khai báo giá xuất khẩu, giá nhập khẩu; lượng hàng hoá tồn kho dự trữ lưu thông của thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

10. Bán hàng hoá thấp hơn giá sàn, mức giá tối thiểu hoặc cao hơn giá tối đa do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc quy định.

11. Không công khai mức giá do doanh nghiệp đã đăng ký, kê khai giá.

12. Không kê khai hoặc kê khai giá không đúng theo quy định của pháp luật về kê khai giá hàng hoá, dịch vụ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

13. Không đăng ký hoặc đăng ký giá không đúng theo quy định của pháp luật về đăng ký giá hàng hoá, dịch vụ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

14. Tăng giá bán hàng cao hơn mức giá đã kê khai hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhằm thu lợi bất chính.

15. Tổ chức, cá nhân có hành vi bịa đặt, loan tin, đưa tin không đúng sự thật về tình hình thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ gây tâm lý hoang mang trong xã hội và bất ổn thị trường.

16. Không niêm yết giá hàng hoá, dịch vụ tại siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng, quầy hàng, điểm giao dịch mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ;

17. Niêm yết giá không đúng quy định, không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng.

18. Bán hàng, thu tiền dịch vụ cao hơn giá niêm yết.

19. Niêm yết giá hàng hoá, dịch vụ bằng ngoại tệ hoặc thu tiền bán hàng, phí dịch vụ bằng ngoại tệ mà không được phép.

20. *Vi phạm các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quy định tại Điều 10 Luật này và của các pháp luật khác có liên quan.*

Điều 61. Các hành vi vi phạm pháp luật về thẩm định giá

1. Không thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, danh sách thẩm định viên hành nghề và thẩm định viên có hành vi vi phạm pháp luật về thẩm định giá và pháp luật khác có liên quan theo quy định.

2. Không thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá.

3. Không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá không đúng theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện thẩm định giá mà không ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thẩm định giá với khách hàng theo quy định của pháp luật.

5. Không cung cấp báo cáo kết quả thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

6. Không cung cấp chứng thư thẩm định giá và báo cáo kết quả thẩm định giá theo yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Làm sai lệch hồ sơ tài sản thẩm định giá hoặc sai lệch thông tin liên quan đến tài sản thẩm định giá dẫn đến kết quả thẩm định giá quá cao hoặc quá thấp so với kết quả thẩm định giá lại cuối cùng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Thuê, mượn thẻ thẩm định viên về giá để đăng ký thành lập doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thực hiện thẩm định giá đối với doanh nghiệp khi không đủ điều kiện để hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật mà vẫn thực hiện thẩm định giá, cung cấp báo cáo kết quả thẩm định giá và chứng thư thẩm định giá.

9. Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc không trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định.

10. Không thực hiện đúng quy trình thẩm định giá; không thực hiện đúng phương pháp thẩm định giá theo hướng dẫn tại những Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam hoặc Tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thừa nhận; tiết lộ thông tin về khách hàng thẩm định giá và tài sản thẩm định giá mà thẩm định viên biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng thẩm định giá đồng ý hoặc pháp luật cho phép.

11. Cho các tổ chức, cá nhân thuê, mượn, cho mượn thẻ thẩm định viên về giá để các tổ chức, cá nhân đó thành lập doanh nghiệp thẩm định giá; đăng ký

hành nghề thẩm định giá trong cùng một thời gian cho từ hai doanh nghiệp thẩm định giá trở lên; hành vi nhận bất kỳ một khoản tiền hay lợi ích nào khác từ tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc hành nghề thẩm định giá trong cùng một thời gian cho từ hai doanh nghiệp thẩm định giá trở lên.

12. Thông đồng với chủ tài sản, khách hàng, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá nhằm làm sai lệch kết quả thẩm định giá so với kết quả thẩm định giá lại cuối cùng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; hành vi cho các doanh nghiệp thẩm định giá thuê, mượn, cho mượn thẻ thẩm định viên về giá để cơ quan quản lý nhà nước thông báo là doanh nghiệp đó có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá.

13. Sử dụng kết quả thẩm định giá không đúng với mục đích thẩm định giá đã được ghi trong hợp đồng gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và Nhà nước.

14. Tổ chức, cá nhân không thực hiện thẩm định giá đối với tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà theo quy định của pháp luật phải thẩm định giá.

15. Thông đồng với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá để nâng giá hoặc hạ giá gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước.

16. Đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá không đúng với nội dung quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

17. Vi phạm những hành vi bị cấm khác trong hoạt động thẩm định giá quy định tại Điều 34 Luật này.

Điều 62. Xử lý vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Quyết định đình chỉ thực hiện các mức giá hàng hoá, dịch vụ không hợp lý do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hoá, dịch vụ, dịch vụ thẩm định giá đã quyết định và yêu cầu thực hiện các mức giá trước khi tăng giá bất hợp lý.

b) Tước có thời hạn đến mười hai tháng hoặc tước không thời hạn quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, cung ứng hàng hoá, dịch vụ, dịch vụ thẩm định giá, các loại giấy phép kinh doanh của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

c) Không được thông báo là doanh nghiệp có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá của năm liền kề tiếp theo.

d) Tước có thời hạn đến mười hai tháng hoặc tước không có thời hạn quyền sử dụng thẻ Thẩm định viên về giá.

đ) Thu hồi Thông báo doanh nghiệp có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá được Bộ Tài chính công bố của năm bị xử phạt.

e) Thu hồi thẻ thẩm định viên về giá do cho thuê, cho mượn thẻ thẩm định viên về giá để thành lập, để có đủ điều kiện hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị buộc áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Tịch thu nộp ngân sách toàn bộ phần chênh lệch giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hoá, dịch vụ, dịch vụ thẩm định giá tăng giá bất hợp lý so với mức giá đang bán bình thường do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tính toán các yếu tố hình thành giá không đúng với chế độ chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật, và quy chế tính giá do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Buộc thu hồi nộp ngân sách toàn bộ tiền hỗ trợ bình ổn giá, trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá, do khai man, khai khống hồ sơ thanh toán; tiền trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá, tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách giá đã sử dụng không đúng mục đích.

c) Buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật về giá.

d) Buộc phải trả lại toàn bộ số tiền bị tổn thất cho khách hàng do vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá. Trong trường hợp không xác định được đối tượng để hoàn trả thì sẽ tịch thu vào ngân sách nhà nước.

đ) Phải chịu mọi chi phí để thực hiện việc hoàn trả lại tiền chênh lệch do thực hiện không đúng giá cho tổ chức, cá nhân bị áp dụng giá không đúng.

e) Buộc phải cải chính những thông tin sai lệch, không đúng sự thật.

4. Cá nhân vi phạm Luật Giá sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự nếu hành vi đó cấu thành tội phạm.

5. Tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Giá, ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này còn bị đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, của tổ chức nghề nghiệp thẩm định giá Việt Nam hoặc các phương tiện thông tin đại chúng khác.

6. Chính phủ quy định cụ thể việc xử lý vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày .. tháng ... năm

Bãi bỏ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Những quy định trước đây về giá, thẩm định giá trái với quy định của Luật này đều bị bãi bỏ.

Điều 64. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày ... tháng ... năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI